

## QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/Ngày **FAD**/2021/TB-SSIAM-NVQCÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH  
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT  
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

To: Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 28/12/2021
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF  
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No.	Securities code	Quantity	Weight
I	Chứng khoán/Securities		
1	ACB	2.700	4,0%
2	APH	100	0,2%
3	BVH	100	0,3%
4	CTG	800	1,2%
5	DGC	100	0,7%
6	FPT	900	3,8%
7	GEX	600	1,0%
8	GMD	200	0,4%
9	HCM	200	0,4%
10	HDB	1.700	2,2%
11	HPG	2.900	5,9%
12	HSG	400	0,6%
13	IDC	200	0,6%
14	KBC	400	1,1%
15	KDC	100	0,2%
16	KDH	500	1,2%
17	LPB	1.200	1,1%
18	MBB	2.500	3,1%
19	MSB	1.400	1,7%
20	MSN	500	3,7%
21	MWG	500	3,0%
22	NLG	200	0,6%
23	NVL	800	3,1%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No.	Securities code	Quantity	Weight
I	Chứng khoán/Securities		
24	OCB	900	1,0%
25	PDR	200	0,8%
26	PHR	100	0,3%
27	PLX	100	0,2%
28	PNJ	200	0,9%
29	POW	500	0,4%
30	PVD	200	0,3%
31	PVS	200	0,2%
32	SBT	300	0,3%
33	SHB	2.900	2,8%
34	SSB	1.200	2,3%
35	SSI	700	1,5%
36	STB	2.100	2,6%
37	TCB	2.700	5,8%
38	TCH	400	0,5%
39	THD	300	3,2%
40	TPB	1.100	2,0%
41	VCB	600	2,1%
42	VCI	200	0,6%
43	VHC	100	0,3%
44	VHM	1.500	5,5%
45	VIB	800	1,5%
46	VIC	1.600	7,0%
47	VJC	300	1,7%
48	VNM	1.000	3,8%
49	VPB	3.400	5,2%
50	VRE	1.100	1,5%
<b>II</b>	<b>Tiền/Cash(VND)</b>	<b>128.918.413</b>	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	<b>2.138.020.000</b>
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	<b>2.266.938.413</b>
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	<b>128.918.413</b>

- Phương án xử lý đối với giá chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	49.150	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	BVH	56.100	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
3	VCB	79.800	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
4	VCI	71.600	VCSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
5	ACB	33.150	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	FPT	94.500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	MBB	28.150	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	MSB	27.300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	MWG	134.900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
10	TCB	48.850	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	34.350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 28/12/2021	Kỳ trước/Last Period(**) 27/12/2021	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	13.500.000,00	13.500.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	22.900,00	22.500,00	400,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	306.036.685.849,00	303.864.651.423,00	2.172.034.426,00

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 28/12/2021	Kỳ trước/Last Period(**) 27/12/2021	Chênh lệch/ Difference
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.266.938.413,00	2.250.849.269,00	16.089.144,00
của 1 CCQ/ per Share	22.669,38	22.508,49	160,89
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.602,34	2.586,66	15,68

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 27/12/2021

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 26/12/2021

Đại diện tổ chức  
Organization representative



*Tô Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC